

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thuận Đức

Ngày	29,000 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-6.2%	-0.4%

DT thuần	Q4/25
1,293	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 1.2%	
YoY: ▲ 161 14.3%	

LN thuần	Q4/25
32.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.8 -26.6%	
YoY: ▼8.70 -21.1%	

LN sau thuế	Q4/25
22.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -34.6%	
YoY: ▲ 3.00 15.0%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
6.8%	
YoY: +/- ▼ 0.3%	

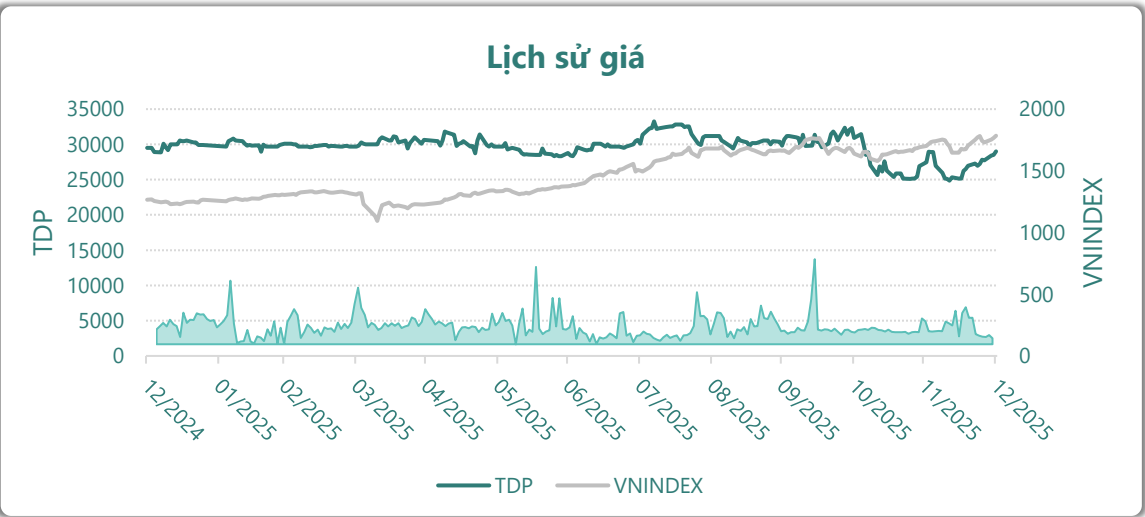
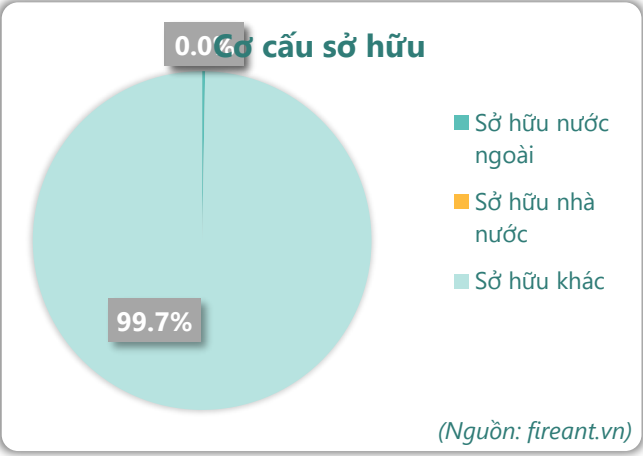
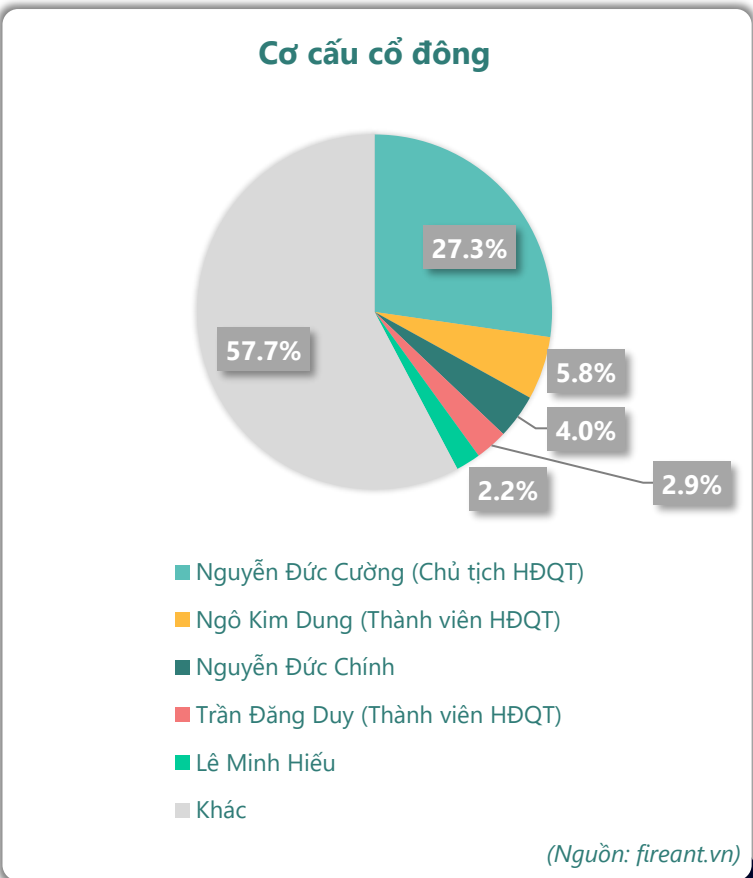
ROE	2025
9.2%	
YoY: +/- ▼ 0.8%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,858 - 33,263
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,198
Số lượng CPLH (CP)	110,277,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	187,200
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.08
EPS	894
P/E	32.4

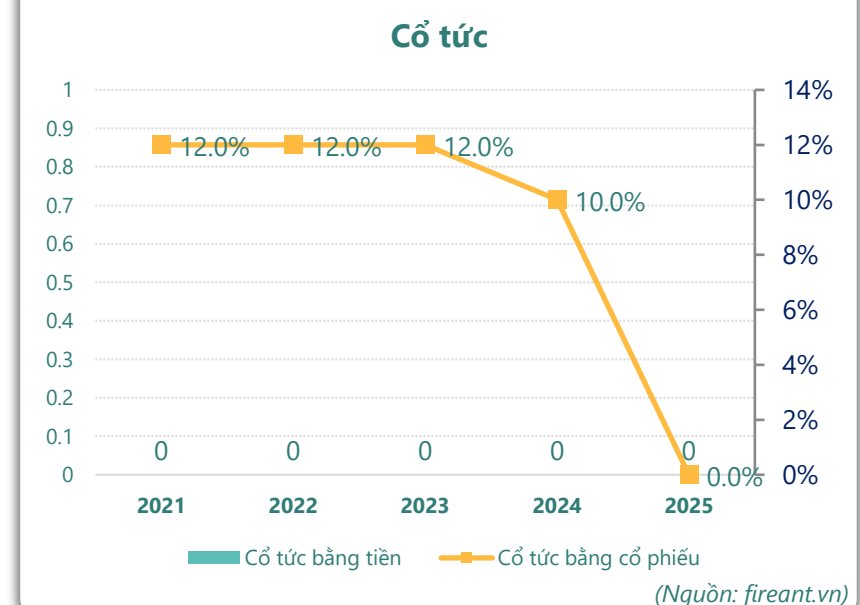
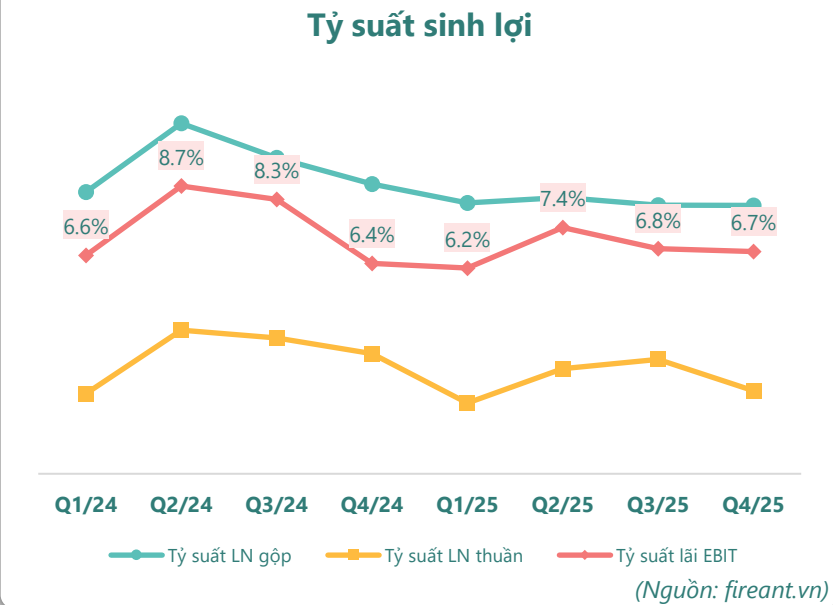
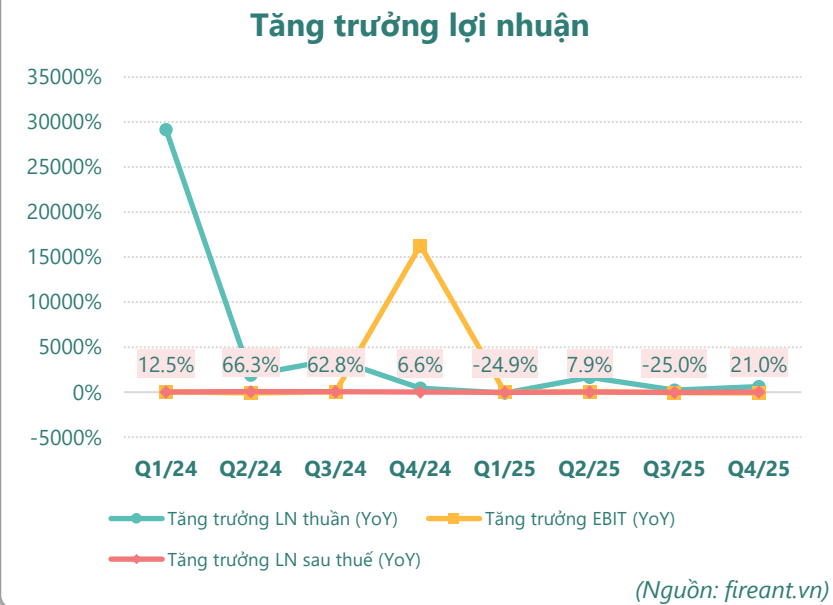
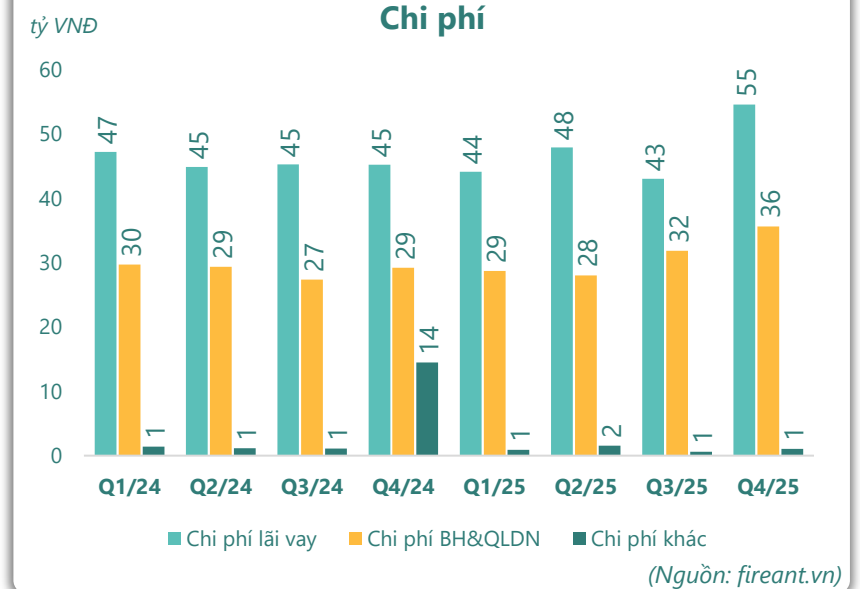
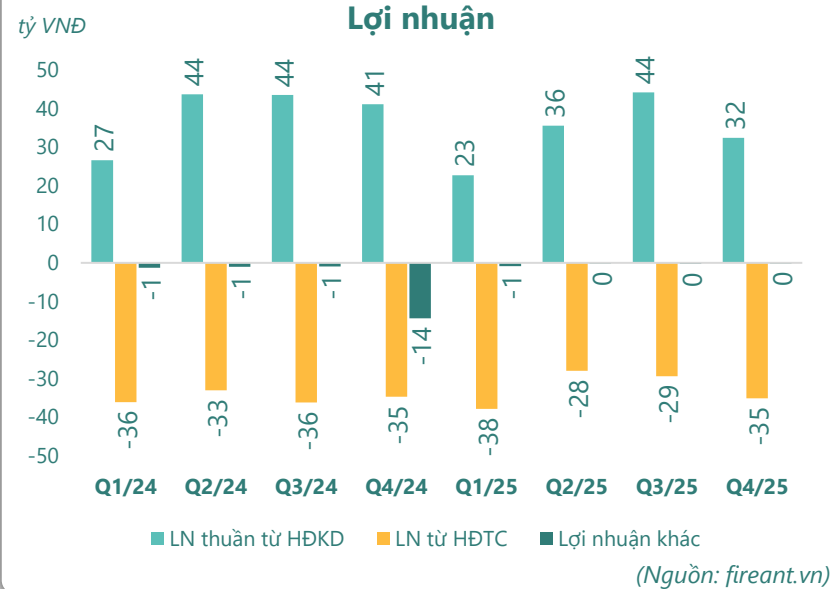
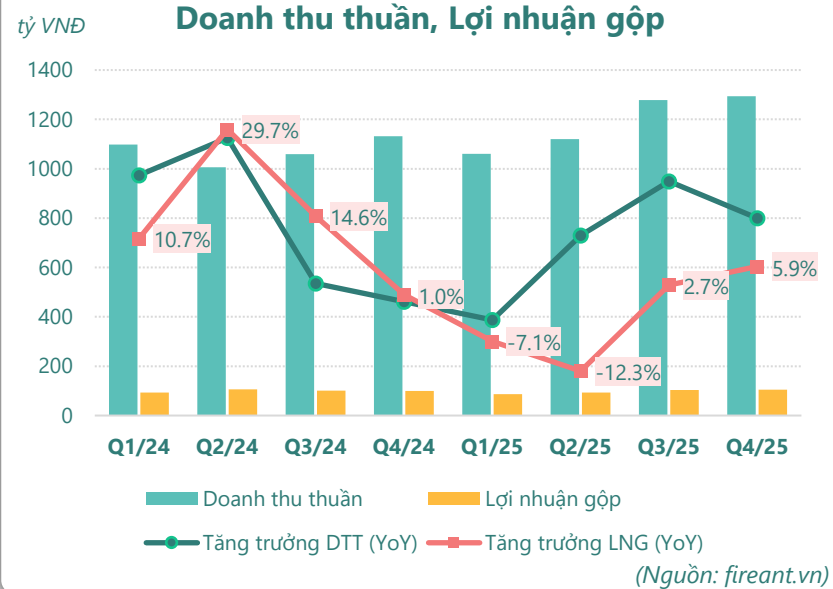
DT thuần	2025
4,751	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 372 8.5%	

LN thuần	2025
135	tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -7.8%	

LN sau thuế	2025
98.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70 5.0%	



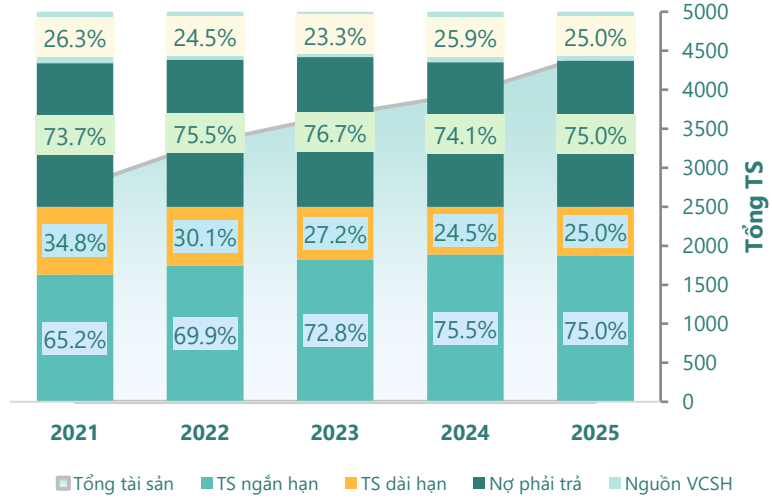
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

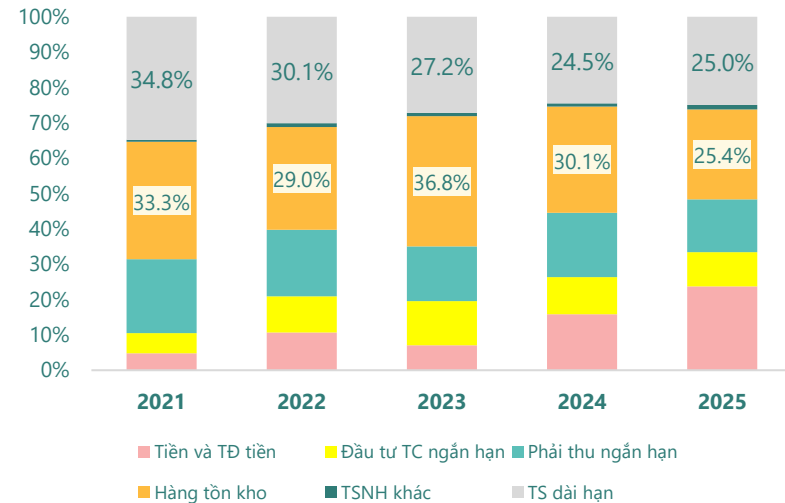
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

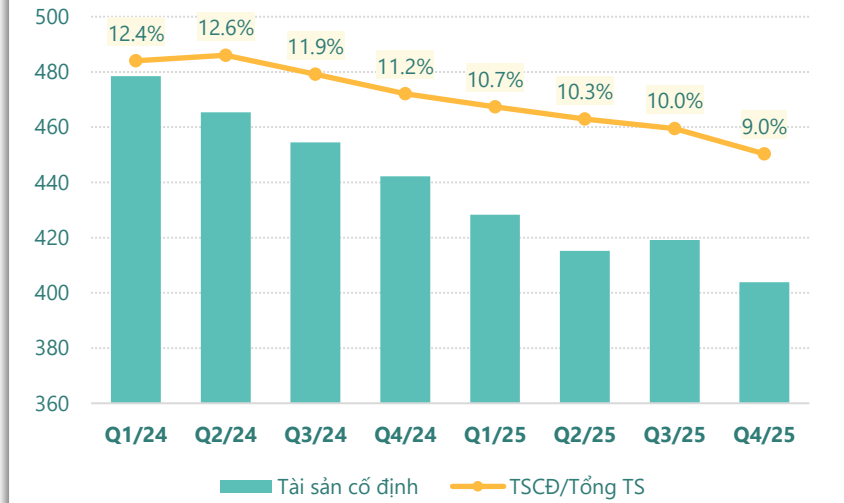
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

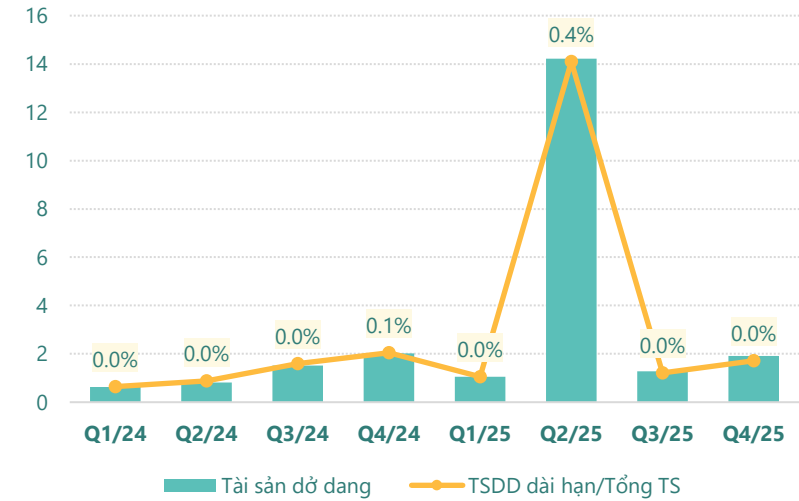
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

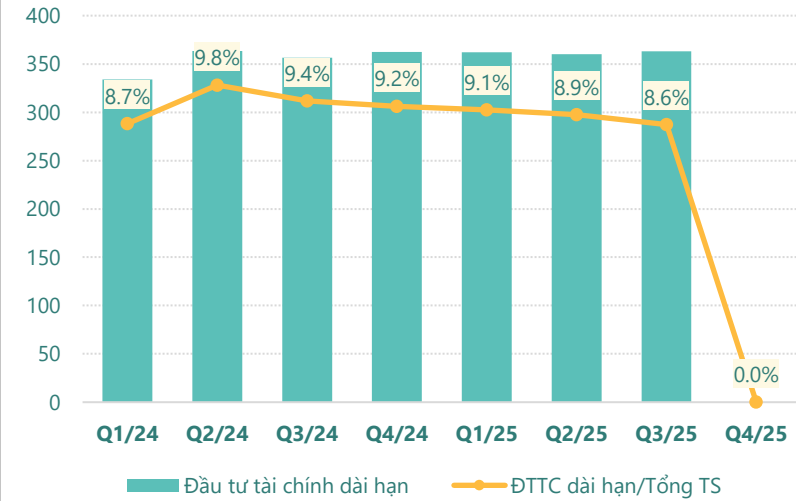
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

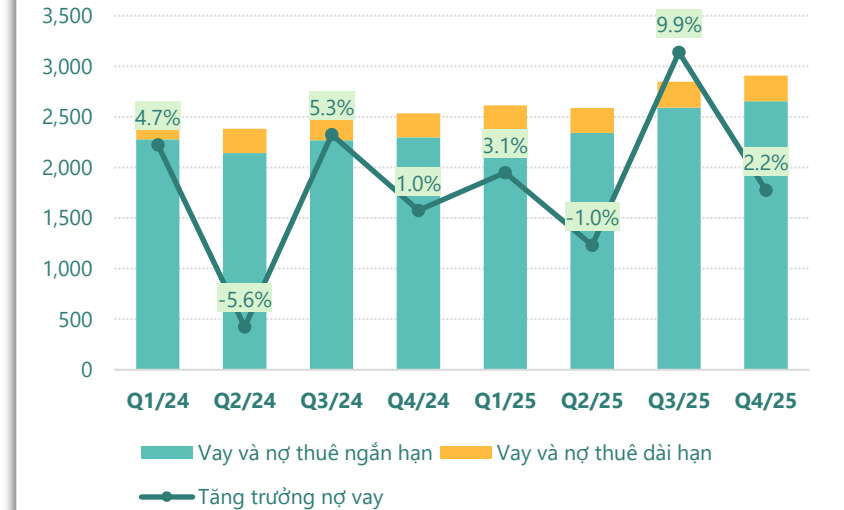
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

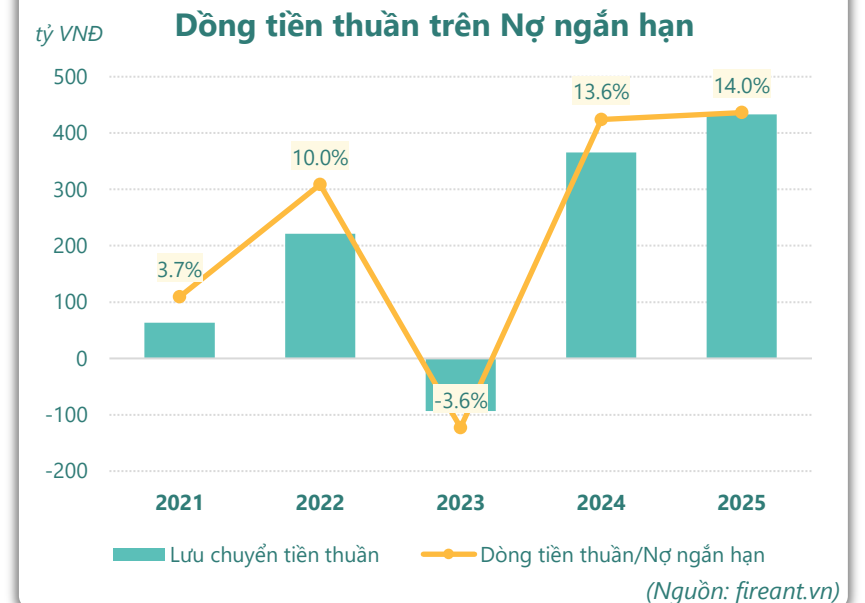
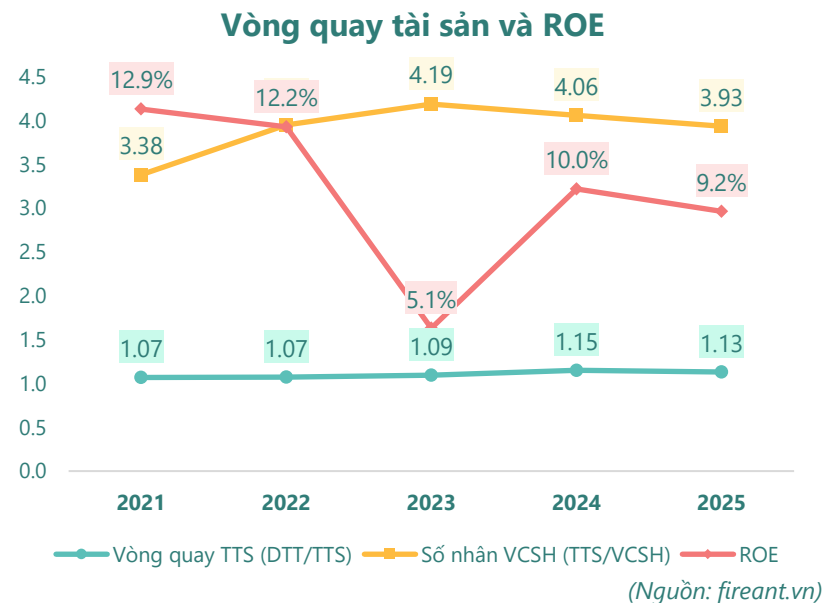
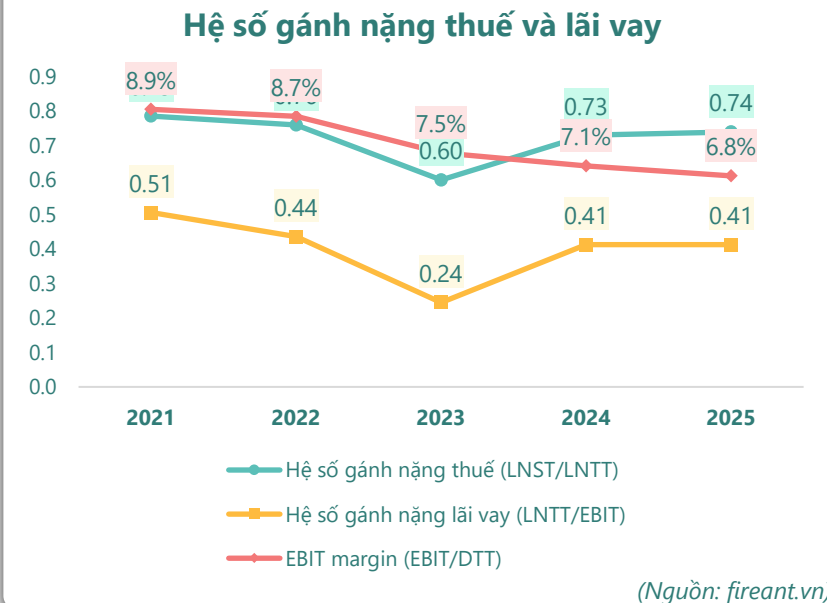
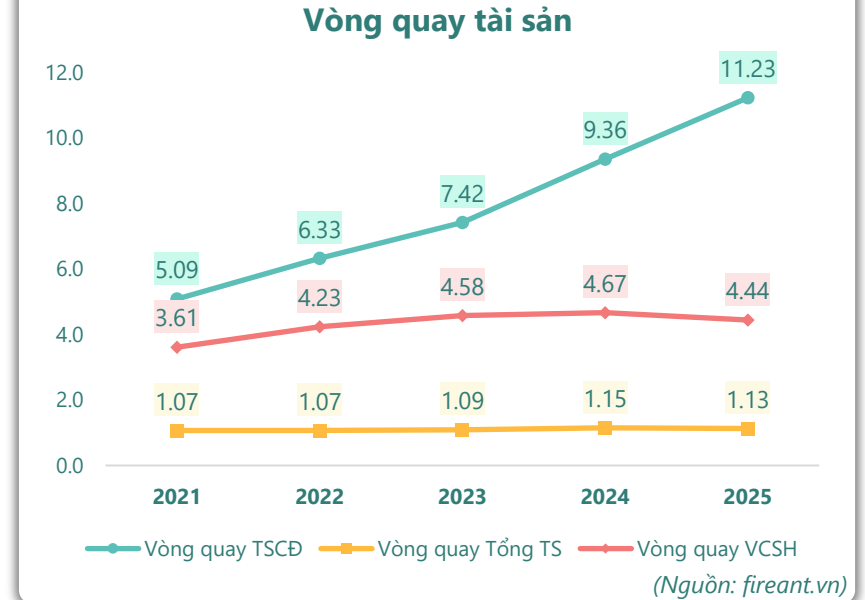
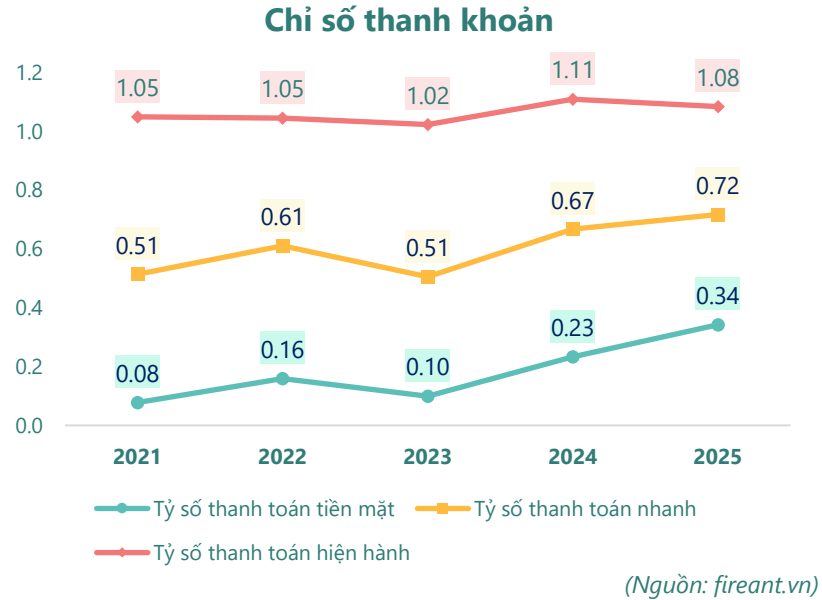
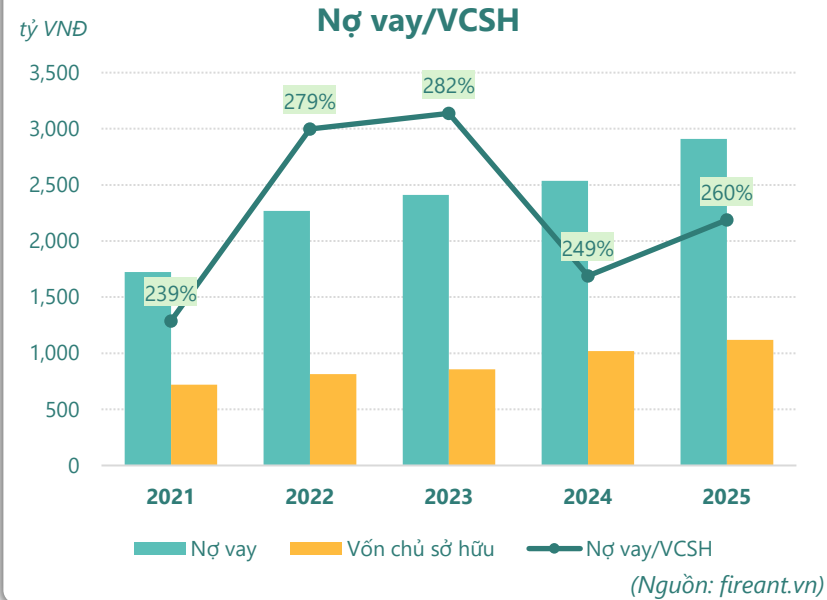
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,293	1,132	14.3%	4,751	4,379	8.5%
Giá vốn hàng bán	1,188	1,033	15.1%	4,362	3,982	9.6%
Lợi nhuận gộp	105	99.2	5.9%	389	397	-2.0%
Doanh thu HĐTC	21.0	13.7	53.4%	68.6	48.9	40.3%
Chi phí TC	56.2	48.4	16.1%	199	189	5.3%
Chi phí lãi vay	54.6	45.3	20.6%	190	183	3.5%
LN trong công ty LKLD	-1.75	5.89	-130%	0.34	4.82	-92.9%
Chi phí bán hàng	14.9	14.0	6.1%	55.0	53.0	3.8%
Chi phí QLDN	20.8	15.2	37.0%	69.4	62.7	10.6%
LN thuần từ HĐKD	32.4	41.1	-21.1%	135	146	-7.8%
Lợi nhuận khác	-0.19	-14.4	98.7%	-1.51	-17.7	91.5%
LN trước thuế	32.2	26.8	20.3%	133	129	3.7%
Lợi nhuận sau thuế	22.8	19.8	15.0%	98.6	93.9	5.0%
LNST của CĐ cty mẹ	22.8	19.8	15.0%	98.6	93.9	5.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.9	178	-33.5	218	-335	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.9	82.6	-24.0	-80.9	84.6	-72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	24.0	79.2	-44.4	249	60.9
Tiền đầu kỳ	347	341	626	648	741	740
Lưu chuyển tiền thuần	-6.13	285	21.7	93.2	-0.87	319
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	0.01	0.01	-0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	341	626	648	741	740	1,059

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,471	3,944	13.4%
Tài sản ngắn hạn	3,355	2,977	12.7%
Tiền và tương đương tiền	1,059	626	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	432	411	5.1%
Phải thu ngắn hạn	670	718	-6.7%
Hàng tồn kho	1,135	1,188	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	58.3	34.2	70.5%
Tài sản dài hạn	1,116	966	15.4%
Phải thu dài hạn	339	152	123%
Tài sản cố định	404	442	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.92	2.02	-4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	360	-100%
Tài sản dài hạn khác	9.40	10.4	-9.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,352	2,924	14.6%
Nợ ngắn hạn	3,095	2,683	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,654	2,296	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	306	272	12.3%
Nợ dài hạn	257	241	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	239	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,119	1,020	9.7%
Vốn chủ sở hữu	1,119	1,020	9.7%
Vốn điều lệ	882	882	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

